

UBND XÃ THANH NÚA
TRƯỜNG THCS XÃ THANH NÚA

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 8 NĂM 2025

STT	Họ Và Tên	Mức 6000, 6051		Mức 6001										Các khoản phải thu				Tổng lĩnh	
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực (0,5)	PCK (Đoàn độ, bản trợ)		Phụ cấp thâm niên	Phụ cấp ưu đãi 6112 35%	Biên Giới 6116 (30%)	Tổng lương	Số tiền						
				Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền					Tỷ lệ TN	Số tiền	S	Số tiền	1,5% BHYT		
																	1% BHYT		8% BHXH
1	Nguyễn Thị Thu Hằng	5,36	12.542.400	0,45	1.053.000	1.170.000			3.942.666	4.758.390	4.078.620	27.545.076		263.071	175.381	1.403.045	25.703.579		
2	Nguyễn Quang Cường	5,02	11.746.800	0,35	819.000	1.170.000			2.764.476	4.398.030	3.769.740	24.668.046		229.954	153.303	1.226.422	23.058.367		
3	Nguyễn Thị Hương	5,36	12.542.400		-	1.170.000			3.637.296	4.389.840	3.762.720	25.502.256		242.695	161.797	1.294.376	23.803.388		
4	Phạm Thị Thu Hoài	5,36	12.542.400		-	1.170.000			3.762.720	4.389.840	3.762.720	25.627.680		244.577	163.051	1.304.410	23.915.642		
5	Nguyễn Thủy Hương	5,36	12.542.400		-	1.170.000			3.386.448	4.389.840	3.762.720	25.251.408		238.933	159.288	1.274.308	23.578.879		
6	Bùi Thị Hòì	5,02	11.746.800		-	1.170.000		24%	2.819.232	4.111.380	3.524.040	23.371.452		218.490	145.660	1.165.283	21.842.019		
7	Thái Thị Thu	5,36	12.542.400		-	1.170.000			3.135.600	4.389.840	3.762.720	25.000.560		235.170	156.780	1.254.240	23.354.370		
8	Phạm Hồng Ân	5,36	12.542.400		-	1.170.000			3.135.600	4.389.840	3.762.720	25.000.560		235.170	156.780	1.254.240	23.354.370		
9	Nguyễn Thị Nga	5,02	11.746.800	0,20	468.000	1.170.000		23%	2.809.404	4.275.180	3.664.440	24.133.824		225.363	150.242	1.201.936	22.556.283		
10	Lại Thị Thu Hà	5,02	11.746.800		-	1.170.000		23%	2.701.764	4.111.380	3.524.040	23.253.984		216.728	144.486	1.155.885	21.736.885		
11	Lê Thị Việt Hà	4,68	10.951.200		-	1.170.000			2.628.288	3.832.920	3.285.360	21.867.768		203.692	135.795	1.086.359	20.441.922		
12	Ngô Thị Thanh Huyền	5,02	11.746.800	0,20	468.000	1.170.000			2.687.256	4.275.180	3.664.440	24.011.676		223.531	149.021	1.192.164	22.446.960		
13	Nô Thị Hòì	5,02	10.951.200	0,15	351.000	1.170.000			2.260.440	3.955.770	3.390.660	22.079.079		203.440	135.626	1.085.011	20.654.993		
14	Nguyễn Trường Thọ	4,68	10.951.200		-	1.170.000			2.190.240	3.832.920	3.285.360	21.429.720		197.122	131.414	1.051.315	20.049.869		
15	Hồ Ngọc Trâm	4,68	10.951.200		-	1.170.000		20%	2.190.240	3.832.920	3.285.360	21.429.720		197.122	131.414	1.051.315	20.049.869		
16	Nguyễn Thị Thu Hương	4,34	10.155.600		-	1.170.000		19%	1.929.564	3.554.460	3.046.680	19.856.304		181.277	120.852	966.813	18.587.362		
17	Lê Thanh Hà	4,00	9.360.000		-	1.170.000		16%	1.497.600	3.276.000	2.808.000	18.111.600		162.864	108.576	868.608	16.971.552		
18	Nguyễn Thị Hồng Phúc	4,00	9.360.000	0,15	351.000	1.170.000		18%	1.747.980	3.398.850	2.913.300	18.941.130		171.885	114.590	916.718	17.737.937		
19	Lê Thị Dung	4,34	10.155.600		-	1.170.000		18%	1.828.008	3.554.460	3.046.680	19.754.748		179.754	119.836	958.689	18.496.469		

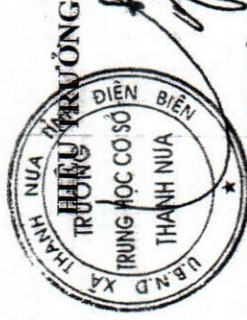
20	Nguyễn Thị Thủy Thành	4,34	10.155.600	0,15	351.000	1.170.000				2.101.320	3.677.310	3.151.980	20.607.210	189.119	126.079	1.008.634	19.283.378
21	Lê Thị Liên	4,32	10.108.800		-	1.170.000	0,2	468.000		2.021.760	3.538.080	3.032.640	20.339.280	181.958	121.306	970.445	19.065.571
22	Nguyễn Thị Hải	4,00	9.360.000		-	1.170.000		-	16%	1.497.600	3.276.000	2.808.000	18.111.600	162.864	108.576	868.608	16.971.552
23	Lò Văn Thân	3,66	8.564.400		-	1.170.000		-	13%	1.113.372	2.997.540	2.569.320	16.414.632	145.167	96.778	774.222	15.398.466
24	Quách Thị Thủy	4,68	10.951.200		-	1.170.000		-		2.409.264	3.832.920	3.285.360	21.648.744	200.407	133.605	1.068.837	20.245.895
25	Trần Thị Hải Yến	4,34	10.155.600		-	1.170.000		-	19%	1.929.564	3.554.460	3.046.680	19.856.304	181.277	120.852	966.813	18.587.362
26	Đặng Văn Tuyển	3,00	7.020.000	0,20	468.000	1.170.000			8%	599.040	2.620.800	2.246.400	14.124.240	121.306	80.870	646.963	13.275.101
27	Nguyễn Thị Đình	3,26	7.628.400	0,20	468.000	1.170.000						2.428.920	11.695.320	121.446	80.964	647.712	10.845.198
	Cộng Mục I	124,26	290.768.400	2,05	4.797.000	31.590.000	0,20	468.000	552%	62.726.742	100.614.150	88.669.620	579.633.912	5.374.382	3.582.921	28.663.371	542.013.237
	Trích nộp 10,5% BH		30.530.682		503.685					6.586.308			37.620.675				
	Cộng thực nhận		260.237.718	2,05	4.293.315	31.590.000	0,20	468.000	552%	56.140.434	100.614.150	88.669.620	542.013.237				
1	Đặng Thị Ngân - HD 111		5.122.620		-								5.122.620	76.839	51.226	409.810	4.584.745
2	Lò Văn Tâm - HD 111		3.450.000										3.450.000	51.750	34.500	276.000	3.087.750
	Cộng Mục II	-	8.572.620										8.572.620	128.589	85.726	685.810	7.672.495
	Tổng cộng	124,26	268.810.338	2,05	4.293.315	31.590.000	0	468.000	552%	56.140.434	100.614.150	88.669.620	550.585.857	5.502.971	3.668.648	29.349.181	549.685.732

Hòa tăng lương theo QĐ số 145/QĐ-UBND ngày 30/5/2025; Trần Thị Hải Yến phục hồi thai sản T6/2025

KÊ TOÁN



Cao Thị Hà



Nguyễn Thị Thu Hằng

BH 10,5%	6.001	30.530.682
BH 10,5%	6051	900.125
BH 10,5%	6101	503.685
BH 10,5%	6115	6.586.308
Cộng		38.520.800